

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3-4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5-6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	9-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu lần đầu ngày 29 tháng 02 năm 2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 11 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0102662098.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: *Xây lắp, sản xuất, thương mại và dịch vụ*

Trụ sở chính của Công ty: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cơ điện Sông Đà SODIC	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

Công ty liên kết :

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư toàn cầu DATC	Thông Nặm Thảng, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, Lào Cai
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5, phường Trần Phú, Tp Hà Giang, tỉnh Hà Giang
Công ty CP Công trình Ngầm FECON	Tầng 19, Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Đỗ Xuân Luật	Chủ tịch
Ông Phan Đình Toại	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Viện Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016



PHAN ĐÌNH TOẠI



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số : *22.2.1100*/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-01

PHAN VĂN THUẬN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2024-2014-045-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		310.517.736.627	214.341.145.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.248.476.161	7.177.339.610
1. Tiền	111	V.01	17.248.476.161	7.177.339.610
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.809.135.414	147.014.276.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	121.801.723.707	94.543.601.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.184.094.861	28.905.603.087
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	8.017.652.783	1.443.502.783
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	39.739.740.652	29.299.228.935
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.934.076.589)	(7.177.659.846)
IV. Hàng tồn kho	140		108.049.921.697	50.149.529.236
1. Hàng tồn kho	141	V.06	108.049.921.697	50.149.529.236
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.410.203.355	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.437.642.933	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		972.560.422	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.927.115.753	21.617.536.224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.165.298.738	470.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	470.000.000	470.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	695.298.738	-
II. Tài sản cố định	220		18.296.474.907	14.998.239.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	18.296.474.907	14.998.239.321
- Nguyên giá	222		38.671.717.292	30.675.302.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.375.242.385)	(15.677.063.281)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.877.079.771	525.927.074
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	5.877.079.771	525.927.074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	16.203.486.181	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.203.486.181	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		384.776.156	623.369.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	170.927.903	623.369.829
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		213.848.253	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.444.852.380	235.958.681.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		261.403.895.833	190.916.933.437
I. Nợ ngắn hạn	310		258.394.755.718	189.518.059.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	48.941.977.250	40.800.484.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.419.607.515	56.338.607.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	13.819.520.785	12.425.461.626
4. Phải trả người lao động	314		30.582.847.115	28.380.248.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	52.438.987.145	30.568.501.602
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	11.774.477.744	7.570.205.967
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	50.329.911.712	13.629.144.243
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.426.452	(194.593.708)
II. Nợ dài hạn	330		3.009.140.115	1.398.873.915
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	3.009.140.115	1.363.540.115
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	35.333.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.040.956.547	45.041.748.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	91.040.956.547	45.041.748.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	15.179.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	15.179.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.377.199.687	14.556.018.247
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.276.427.720	1.276.427.720
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.640.349.258	11.169.982.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		920.271.674	11.169.982.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.720.077.584	
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.829.616.246	2.860.000.273
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		352.444.852.380	235.958.681.907

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN ANH TUẤN

HOÀNG VĂN ĐẠI

PHAN ĐÌNH TOẠI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	272.165.721.194	221.747.279.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.17	111.301.232	152.785.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.18	272.054.419.962	221.594.494.070
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	235.718.418.329	190.085.261.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		36.336.001.633	31.509.232.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.545.518.791	1.293.206.723
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	3.774.604.560	2.745.140.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.395.487.640	2.745.140.834
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.22	(220.513.819)	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.217.163.846	11.764.376.356
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+24 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.669.238.199	18.292.921.963
12. Thu nhập khác	31	VI.23	95.142.665	642.465.897
13. Chi phí khác	32	VI.24	447.312.506	2.772.556.922
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(352.169.841)	(2.130.091.025)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.317.068.358	16.162.830.938
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	1.876.556.854	3.971.090.790
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(249.182.053)	35.333.800
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.689.693.557	12.156.406.348
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.720.077.584	11.166.406.075
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.969.615.973	990.000.273
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	5.376	8.009

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN ANH TUẤN

HOÀNG VĂN ĐẠI

PHAN ĐÌNH TOẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	277.069.306.071	188.802.937.921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(261.274.159.849)	(138.692.383.707)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(39.879.768.717)	(19.389.872.845)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(3.664.248.069)	(2.531.507.370)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(2.288.711.392)	(1.400.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	37.771.250.437	15.344.347.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.454.601.148)	(8.337.201.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.720.932.667)	33.796.319.898
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.588.305.600)	(3.535.656.775)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.347.630.000)	(29.413.502.783)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.372.800.000	9.640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.424.000.000)	(5.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.619.116.037	1.221.762.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.368.019.563)	(27.087.396.884)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	34.820.680.000	1.870.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	101.536.267.203	88.737.722.221
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.189.899.734)	(92.146.506.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.167.047.469	(1.538.784.604)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	10.078.095.239	5.170.138.410
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.177.339.610	2.007.201.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.958.688)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.248.476.161	7.177.339.610

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN ANH TUẤN

HOÀNG VĂN ĐẠI

PHAN ĐÌNH TOẠI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu lần đầu ngày 29 tháng 02 năm 2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 11 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0102662098.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: *Xây lắp, sản xuất, thương mại và dịch vụ*

Trụ sở chính của Công ty: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 02 Công ty

Số Công ty con hợp nhất: 02 Công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ điện Sông Đà SODIC	Điện Biên	10.000.000.000	55,05%	55,05%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên	Điện Biên	96.000.000.000	100%	100%

2. Các hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty và các Công ty con là:

- Xây dựng ;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên đang trong giai đoạn đầu tư Dự án Thủy điện Nậm Mu 2.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty và các Công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và các Công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố với các thay đổi này. Công ty và các công ty con cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng trong năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200.

1.2 Thông tư số 202/ 2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 202/ 2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình căn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

5.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

Công ty thực hiện khấu hao nhanh 02 lần đối với TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khảo sát thị trường

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

Chi phí của các công trình xây dựng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỉ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	378.835.637	172.942.293
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.869.640.524	7.004.397.317
+ Tiền gửi VND	16.866.290.535	6.862.654.989
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD)	3.349.989	141.742.328
Cộng	17.248.476.161	7.177.339.610

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
Địa chỉ: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Lãi/(Lỗ) phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại Công ty liên kết	Giá gốc	Lãi/(Lỗ) phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại Công ty liên kết
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.424.000.000	(220.513.819)	16.203.486.181	5.000.000.000	-	5.000.000.000
+ Công ty CP TM và ĐT Toàn cầu DATC	7.099.000.000	-	7.099.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà	5.325.000.000	(230.682.633)	5.094.317.367	-	-	-
+ Công ty CP Công trình ngầm FECON	4.000.000.000	10.168.815	4.010.168.815	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

Công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu thực tế	Nơi thành lập	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty CP Thương mại và Đầu tư toàn cầu DATC	110.000.000.000	Lào Cai	11.000.000.000	10%	10%	Đang trong giai đoạn đầu tư Dự án Thủy điện Bắc Nà
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	16.115.000.000	Hà Giang	5.325.000.000	33,04%	33,04%	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng Khu dân cư đô thị mới Phương Thiện - TP Hà Giang
3	Công ty CP Công trình ngầm FECON	20.506.335.150	Hà Nội	4.000.000.000	19,51%	19,51%	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm

	Cuối năm	Đầu năm
03. Phải thu của khách hàng	121.801.723.707	94.543.601.878
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban điều hành thủy điện XK 3	15.965.536.910	19.265.536.910
- Chi nhánh Công ty Bitexco Nho Quan Điện Biên	6.267.449.626	10.289.143.081
- Ban điều hành thủy điện Hủa Na	3.255.422.625	2.370.192.559
- BDH thủy điện Huổi Quảng	15.507.343.868	13.680.312.580
- BDH thủy điện XK 1	8.703.623.526	1.557.392.815
- XN Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	2.464.950.902	13.135.193
- BDH thủy điện Đồng Nai 5	32.643.997.180	18.167.586.165
- Ban QLDA Công ty thủy lợi Phú Quý	2.893.683.900	879.500.500
- CN Tây Nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	5.221.488.777	5.621.488.777
- Công ty CP Sông Đà 3	5.551.053.268	741.504.496
- Công ty Xi măng Công Thanh	3.427.312.061	9.927.312.061
- Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	2.582.289.502	2.305.771.502
- Công ty Điện lực Điện Biên - CT Nậm Pây	5.335.987.418	512.990.602
- Samwan Coporation	5.225.567.525	276.969.966
- Khách hàng khác	6.756.016.619	8.934.764.671
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	121.801.723.707	94.543.601.878

	Cuối năm	Đầu năm
04. Phải thu về cho vay	8.017.652.783	1.443.502.783
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783	190.392.783
- Ông Nguyễn Khắc Sơn (*)	4.227.260.000	1.253.110.000
- Ông Phạm Văn Tuấn (**)	3.500.000.000	-
- Ông Phan Anh Tuấn	100.000.000	-
b) Dài hạn	470.000.000	470.000.000
- Công ty BĐS Đồng Phát	200.000.000	200.000.000
- Các cá nhân	270.000.000	270.000.000
Cộng	8.487.652.783	1.913.502.783

(*) Thực hiện theo các Hợp đồng vay: Thời hạn 01 năm, lãi suất 0%, vay tín chấp

(**) Hợp đồng ngày 30/12/2015: Thời hạn 01 tháng từ ngày nhận tiền, lãi suất: 8,2%/1 năm cố định trong thời gian vay, vay tín chấp.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
05. Phải thu khác	39.739.740.652	-	29.299.228.935	-
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư Trung Việt	475.000.000	-	475.000.000	-
- Ông Đỗ Xuân Luật	60.000.000	-	60.000.000	-
- BHXH, BHYT, BHTN người lao động	34.466.221	-	20.560.033	-
- Ông Nguyễn Tuấn Sơn	3.650.000.000	-	-	-
- Doanh thu hạch toán trước	4.472.680.505	-	-	-
- Công ty CP Sông Đà 3	545.255.892	-	-	-

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
Địa chỉ: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Kỹ quỹ	19.950.049.717	-	18.775.387.217	-
- Tạm ứng	10.449.829.875	-	9.918.217.824	-
- Phải thu khác	102.458.442	-	50.063.861	-
b) Dài hạn	695.298.738	-	-	-
- Công ty Điện lực Điện Biên	695.298.738	-	-	-
Cộng	40.435.039.390	-	29.299.228.935	-

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu vật liệu	13.818.182	-	163.891.929	-
- Công cụ, dụng cụ	9.801.818	-	59.272.727	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	107.831.022.264	-	49.809.657.980	-
- Hàng hoá	195.279.433	-	116.706.600	-
Cộng	108.049.921.697	-	50.149.529.236	-

07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.122.548.727	20.848.656.845	2.607.397.030	96.700.000	30.675.302.602
- Mua trong năm	-	5.247.323.782	2.749.090.908	-	7.996.414.690
Số dư cuối năm	7.122.548.727	26.095.980.627	5.356.487.938	96.700.000	38.671.717.292
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	913.247.353	12.850.183.333	1.841.932.595	71.700.000	15.677.063.281
- Khấu hao trong năm	284.901.948	3.933.672.674	464.604.482	15.000.000	4.698.179.104
Số dư cuối năm	1.198.149.301	16.783.856.007	2.306.537.077	86.700.000	20.375.242.385
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6.209.301.374	7.998.473.512	765.464.435	25.000.000	14.998.239.321
- Tại ngày cuối năm	5.924.399.426	9.312.124.620	3.049.950.861	10.000.000	18.296.474.907

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Công trình thủy điện Nậm Mu 2
Cộng

Cuối năm	Đầu năm
5.877.079.771	525.927.074
5.877.079.771	525.927.074

	Cuối năm	Đầu năm
09. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí khảo sát thị trường	-	593.182.026
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.927.903	30.187.803
Cộng	170.927.903	623.369.829

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	48.941.977.250	48.941.977.250	40.800.484.082	40.800.484.082
- Công ty TNHH DV TM Hoàng Sơn	-	-	4.515.126.500	4.515.126.500
- Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp T&S	796.950.000	796.950.000	1.773.715.000	1.773.715.000
- Công ty CP Thiết bị Phụ Tùng	2.214.075.443	2.214.075.443	3.601.912.811	3.601.912.811
- Công ty TNHH ITV Lập Thành Tài	7.695.955.684	7.695.955.684	9.602.807.650	9.602.807.650
- Công ty CP XD và TM Xuân Trường 9	-	-	1.932.780.000	1.932.780.000
- Công ty TNHH Hoàng Minh	-	-	3.037.237.118	3.037.237.118
- CN Sông Đà 3.07	-	-	1.439.182.435	1.439.182.435
- Công ty Sông Đà 3	-	-	557.793.830	557.793.830
- XN Sông Đà 6	1.035.716.373	1.035.716.373	73.615.762	73.615.762
- Công ty TNHH MTV TNT Gia Lai	1.021.677.524	1.021.677.524	988.952.689	988.952.689
- Công ty CP Sông Đà 3	10.631.033.454	10.631.033.454	-	-
- Công ty TNHH Thành Hoàn Mỹ	3.946.743.131	3.946.743.131	-	-
- CN Sông Đà 6.01	1.949.180.400	1.949.180.400	-	-
- Công ty CP Sông Đà 6	1.107.940.835	1.107.940.835	-	-
- Công ty CP Sông Đà - Hà Nội	1.107.940.835	1.107.940.835	-	-
- Công ty TNHH MTV Hưng Đàm	3.015.920.000	3.015.920.000	-	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	1.181.720.975	1.181.720.975	-	-
- Khách hàng khác	14.345.063.431	14.345.063.431	13.277.360.287	13.277.360.287
Cộng	48.941.977.250	48.941.977.250	40.800.484.082	40.800.484.082

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa (Chi cục thuế Thanh Xuân - Hà Nội)	855.844.052	1.322.169.903	3.150.574.377	(972.560.422)
- Thuế GTGT hàng bán nội địa (Chi cục thuế khác)	4.081.851.036	4.305.383.737	657.016.100	7.730.218.673
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	510.000.000	510.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.332.500.975	1.614.547.410	2.100.400.701	5.846.647.684
- Thuế thu nhập cá nhân	227.907.216	14.747.212	-	242.654.428
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Tiền phạt thuế	927.358.347	-	927.358.347	-
Cộng	12.425.461.626	7.772.848.262	7.351.349.525	12.846.960.363
- Số phải nộp	12.425.461.626			13.819.520.785
- Số nộp thừa	-			(972.560.422)

*) Thuế GTGT hàng bán nội địa tại Chi cục thuế Thanh Xuân - Hà Nội đang nộp thừa.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn
 Trích trước chi phí các công trình
Cộng

Cuối năm	Đầu năm
52.438.987.145	30.568.501.602
52.438.987.145	30.568.501.602

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	261.622.992✓	261.622.992	357.714.213	357.714.213
- BHXH, BHYT, BHTN	941.621.709✓	941.621.709	582.734.148	582.734.148
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	4.023.229✓	4.023.229	4.023.229	4.023.229
- Thuế TNCN	364.408.772✓	364.408.772	364.173.788	364.173.788
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.846.628.396✓	1.846.628.396	25.109.996	25.109.996
- Chi quá tạm ứng	123.760.303✓	123.760.303	1.515.472.328	1.515.472.328
- Công ty CP Sông Đà 3	4.247.000.000✓	4.247.000.000	4.247.000.000	4.247.000.000
- Lãi vay phải trả	16.189.948✓	16.189.948	179.755.870	179.755.870
- Hoàng Thị Tuyết (Ủy thác đầu tư)	3.675.000.000	3.675.000.000	-	-
- Lương giữ lại 10% các công trình 2010	260.222.395✓	260.222.395	260.222.395	260.222.395
- Tiền gửi xe	4.000.000✓	4.000.000	4.000.000	4.000.000

- Thường khánh thành công trình Sơn La	30.000.000 ✓	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Cộng	11.774.477.744	11.774.477.744	7.570.205.967	7.570.205.967

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay:

	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
Số đầu năm	13.629.144.243	1.363.540.115
<i>Trong đó: Số có khả năng thanh toán</i>	<i>13.629.144.243</i>	<i>1.363.540.115</i>
Phát sinh tăng trong năm	108.976.267.203	2.190.000.000
Phát sinh giảm trong năm	72.275.499.734	544.400.000
Số cuối năm	50.329.911.712	3.009.140.115
<i>Trong đó: Số có khả năng thanh toán</i>	<i>50.329.911.712</i>	<i>3.009.140.115</i>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay cá nhân	230.000.000	1.555.780.000
+ Ông Nguyễn Khắc Sơn	230.000.000	1.555.780.000
- Vay ngân hàng	50.099.911.712	11.413.364.243
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam (1)	11.939.325.167	5.619.457.643
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	4.893.906.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (2)	38.160.586.545	900.000.000
Cộng	50.329.911.712	12.969.144.243

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTDHM/NHCT320-SODIC ngày 06/10/2014: Thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích sử dụng: Dùng để bổ sung vốn lưu động thi công công trình thủy điện Đồng Nai 5

- (2): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.2014.5000517/HĐTD ngày 07/7/2014: Thời hạn 06 tháng, lãi suất: Theo từng lần giả ngân. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (3)	909.140.115	1.363.540.115
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (5)	2.100.000.000	-
	3.009.140.115	1.363.540.115

- (3): Hợp đồng tín dụng số 501.14.056.803999.TĐ ngày 16/12/2014: Thời hạn: 36 tháng, lãi suất: 10,5%/năm thả nổi, mục đích: Thanh toán tiền mua máy xúc Hitachi LX30 và Komatsu W30-5E.

- (4): Hợp đồng tín dụng số 01.5000517/HĐTDTM ngày 25/4/2015, thời hạn: 36 tháng, lãi suất: thả nổi (bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng + phí ngân hàng 3,5%/năm, tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành bằng vốn vay + 01 xe Ford Ranger XLT 5 chỗ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
Địa chỉ: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo kỳ hạn như sau:

- Từ 1 năm đến 2 năm
- Từ 2 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cộng

<u>Giá trị</u>
-
3.009.140.115
-
<u><u>3.009.140.115</u></u>

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
Địa chỉ: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

15. Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.199.410.000	1.142.044.254	12.190.869.241	-	4.671.157.355	2.860.000.273	31.203.480.850
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.166.406.075	-	11.166.406.075
- Phân phối lợi nhuận trong năm	1.979.910.000	134.383.466	2.365.149.007	-	(4.667.581.200)	-	(188.138.727)
Số dư đầu năm nay	15.179.320.000	1.276.427.720	14.556.018.248	-	11.169.982.230	2.860.000.273	45.041.748.471
- Tăng vốn trong năm nay	34.820.680.000	-	-	-	-	-	34.820.680.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.720.077.584	3.969.615.973	13.689.693.557
- Lãi do hoàn thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-	262.009.444	-	262.009.444
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	7.821.181.440	-	(10.511.720.000)	-	(2.690.538.560)
- Giảm khác	-	-	-	(82.636.364)	-	-	(82.636.364)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	1.276.427.720	22.377.199.688	(82.636.364)	10.640.349.258	6.829.616.246	91.040.956.547

*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 14A/SODIC/NQ-DHDCĐ ngày 04/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	7.386.671.360
- Trích quỹ dự phòng tài chính (Chuyển vào quỹ đầu tư phát triển):	434.510.080
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	869.020.160
- Chi trả cổ tức 12% (Bằng tiền mặt)	1.821.518.400
Tổng cộng	10.511.720.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Công ty CP Tư vấn Sông Đà
- Ông Phan Đình Toại
- Ông Nguyễn Khắc Sơn
- Ông Đỗ Xuân Luật
- Cổ đông khác

Cộng:

	Cuối năm	Đầu năm
	1.983.750.000	1.983.750.000
	14.192.063.750	5.567.063.750
	6.358.470.000	1.717.596.875
	132.250.000	132.250.000
	27.333.466.250	5.778.659.375
	50.000.000.000	15.179.320.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

	Năm nay	Năm trước
	15.179.320.000	13.199.410.000
	34.820.680.000	1.979.910.000
	-	-
	50.000.000.000	15.179.320.000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- *) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)

	Cuối năm	Đầu năm
	5.000.000	1.517.932
	5.000.000	1.517.932
	5.000.000	1.517.932
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	5.000.000	1.517.932
	5.000.000	1.517.932
	-	-
	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hoạt động xây lắp		225.464.711.034	201.661.325.144
- Doanh thu bán hàng		46.701.010.160	20.085.953.926
Cộng		<u><u>272.165.721.194</u></u>	<u><u>221.747.279.070</u></u>
17. Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Giảm theo giá trị xây lắp được duyệt		111.301.232	152.785.000
Cộng		<u><u>111.301.232</u></u>	<u><u>152.785.000</u></u>
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hoạt động xây lắp		225.353.409.802	201.508.540.144
- Doanh thu bán hàng		46.701.010.160	20.085.953.926
Cộng		<u><u>272.054.419.962</u></u>	<u><u>221.594.494.070</u></u>
19. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn hoạt động xây lắp		202.294.609.365	172.016.906.964
- Giá vốn hàng đã bán		33.423.808.964	18.068.354.676
Cộng		<u><u>235.718.418.329</u></u>	<u><u>190.085.261.640</u></u>
20. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi		1.262.974.629	1.221.762.674
- Lãi cho vay		28.893.370	71.444.049
- Lãi chênh lệch tỷ giá		253.650.792	-
Cộng		<u><u>1.545.518.791</u></u>	<u><u>1.293.206.723</u></u>
21. Chi phí tài chính			
- Chi phí lãi vay		3.395.487.640	2.745.140.834
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		379.116.920	-
Cộng		<u><u>3.774.604.560</u></u>	<u><u>2.745.140.834</u></u>
22. Lãi/(Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết			
- Công ty CP TM và Đầu tư toàn cầu DATC		-	-
- Công ty CP ĐT và XD Thanh Hà - Hà Giang		(230.682.633)	-
- Công ty CP Công trình ngầm FECON		10.168.815	-
Cộng		<u><u>(220.513.819)</u></u>	<u><u>-</u></u>
23. Thu nhập khác			
- Nhà thầu phụ trả chi phí quản lý		-	319.586.840
- Dịch vụ vận chuyển thuê		-	276.969.966
- Nhân đền bù do chuyển phát làm mất hoá đơn		-	5.000.000

- Bán lại vật liệu nổ	95.142.665	-
- Cho thuê xe ô tô	-	40.909.091
Cộng	95.142.665	642.465.897
24. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí của dịch vụ vận chuyển thuê	-	198.310.000
- Thuế GTGT phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế	-	457.053.686
- Thuế TNDN phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế	-	1.056.550.618
- Lãi nộp chậm thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	927.358.618
- Tiền phạt do làm mất hóa đơn	-	15.000.000
- Lãi nộp chậm tiền bảo hiểm xã hội	-	117.226.667
- Tiền phạt nộp chậm thuế, BH	353.367	1.057.191
- Xử lý công nợ	-	142
- Chi phí các công trình đã quyết toán	182.301.468	0
- Phạt vi phạm hành chính của UBCK	125.000.000	-
- Lãi nộp chậm tiền BH, hồ sơ thụ, văn phòng	33.988.511	-
- Chi phí nhượng bán vật liệu nổ	105.669.160	-
Cộng	447.312.506	2.772.556.922

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) được tính dựa trên Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp lý có liên quan.

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.876.556.854	3.971.090.790
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(249.182.053)	35.333.800
Cộng	1.627.374.801	4.006.424.590

Chi phí thuế TNDN được tính như sau:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	15.317.068.358
- Thu nhập thuộc hoạt động ưu đãi thuế (Miễn thuế):	8.672.434.075
- Thu nhập thuộc hoạt động chịu thuế (22%):	6.644.634.283
- Chi phí loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp:	752.523.904
+ Chi phí khảo sát thị trường	593.182.026
+ Phạt vi phạm hành chính	125.000.000
+ Lãi nộp chậm	34.341.878
- Tổng thu nhập chịu thuế:	7.397.158.187
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%):	1.627.374.801

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận thuần trong năm	9.720.077.584	11.166.406.075
- Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	1.808.104	1.394.232
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.376	8.009

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	17.248.476.161	17.248.476.161
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
- Đầu tư tài chính dài hạn	16.424.000.000	16.424.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	121.801.723.707	121.801.723.707
- Trả trước cho người bán	26.184.094.861	26.184.094.861
- Phải thu khác	39.739.740.652	39.739.740.652

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số dư ngày 31/12/2015</u>
- Vay và nợ ngắn hạn	50.329.911.712
- Vay và nợ dài hạn	3.009.140.115
- Phải trả người bán	48.941.977.250
- Người mua trả tiền trước	50.419.607.515
- Phải trả khác	11.774.477.744

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự

kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	48.941.977.250		48.941.977.250
- Người mua trả tiền trước	50.419.607.515	0	50.419.607.515
- Phải trả khác	11.774.477.744	0	11.774.477.744
- Vay ngắn hạn	50.329.911.712	0	50.329.911.712
- Vay dài hạn	0	3.009.140.115	3.009.140.115

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Phan Đình Toại	TGD, Thành viên HĐQT	Vay tiền	1.500.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó TGD, Thành viên HĐQT	Vay tiền	8.500.000.000	13.179.780.000
		Cho vay tiền	3.500.000.000	-
		Trả tiền lãi vay	360.167.441	-
		Lãi vay phải trả	196.601.519	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Xuân Luật	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó TGD, Thành viên HĐQT	Vay tiền	230.000.000	1.555.780.000
		Cho vay	3.500.000.000	-
		Phải trả khác (Lãi vay)	16.189.948	179.755.870

3. Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
1	Xây dựng	225.353.409.802	202.294.609.365	23.058.800.437
2	Bán hàng	46.701.010.160	33.423.808.964	13.277.201.196
	Tổng cộng	272.054.419.962	235.718.418.329	36.336.001.633

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
Địa chỉ: Phòng 302 nhà G9, phường Thanh Xuân Nam,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Kiểm toán viên năm trước đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Năm 2015 là năm đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC nên một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Đã báo cáo trước đây)	Phân loại	Số đầu năm sau phân loại
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.443.502.783	(1.443.502.783)	10.000.000.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.443.502.783	1.443.502.783
- Phải thu ngắn hạn khác	605.623.894	28.693.605.041	29.299.228.935
- Tài sản ngắn hạn khác	28.693.605.041	(28.693.605.041)	-
- Quỹ đầu tư phát triển	13.307.836.041	1.248.182.206	14.556.018.247
- Quỹ dự phòng tài chính	1.248.182.206	(1.248.182.206)	-

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

PHAN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN ĐẠI

Tổng Giám đốc



PHAN ĐÌNH TOẠI

